

Số: **1007**/QĐ-UBND

Hà Nam, ngày **05** tháng 7 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 ngày 11 tháng 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính Quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Công văn số 2533/TCT-CS ngày 09/6/2017 của Tổng cục Thuế về việc thực hiện Thông tư Khung giá tính thuế tài nguyên;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính Tờ trình số 1152/TTr-STC ngày 26 tháng 6 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 2. Đối với các loại tài nguyên chưa có giá tính thuế tài nguyên hoặc phải điều chỉnh giá tính thuế tài nguyên tại Bảng giá ban hành kèm theo Quyết định này do không còn phù hợp với quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng giá tính thuế tài nguyên, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Giao Cục thuế tỉnh hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc thu thuế tài nguyên theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

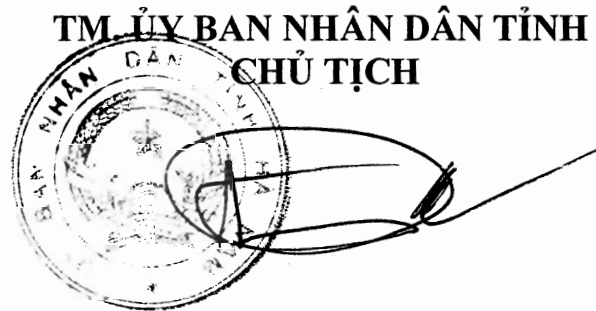
Giao Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn về trình tự, hồ sơ, cách thức tính và tổ chức tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản theo các quy định hiện hành và giá tính thuế tài nguyên được quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2017 đến hết 31/12/2017 và thay thế Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam và Quyết định số 501/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam về việc điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên trên địa bàn tỉnh Hà Nam.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Tư pháp; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /✍

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tổng Cục địa chất và Khoáng sản);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh HN;
- UBMTTQVN tỉnh HN;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Website Chính phủ;
- Công báo tỉnh HN;
- Lưu: VT, KT.



Nguyễn Xuân Đông

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TẠI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HÀ NAM

(Kèm theo Quyết định số 1001/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2017
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Nam)



Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
Cấp I	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
II					Khoáng sản không kim loại			
	III1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	đ/m ³	49.000	
		II202			Đá xây dựng			
			II20203		<i>Đá làm vật liệu xây dựng thông thường</i>			
				II2020301	Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	80.000	
				II2020302	Đá học và đá base	đ/m ³	80.000	
				II2020303	Đá cấp phối	đ/m ³	140.000	
				II2020304	Đá dăm các loại	đ/m ³	168.000	
	III3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II301			<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	đ/m ³	161.000	
		II302			Đá sản xuất xi măng			
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	105.000	
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	80.000	(Bao gồm: Sét và đất sét sản xuất xi măng)
	II5				Cát			
		II501			<i>Cát san lấp</i>	đ/m ³	56.000	
		II502			Cát xây dựng			
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng	đ/m ³	70.000	
	II7				Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	đ/m ³	119.000	

Mã, nhóm loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (chưa bao gồm thuế VAT)	Ghi chú
Cấp I	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5				
	II10				Dolomit, quartzite			
		II1001			<i>Dolomit</i>			
			II100101		Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	đ/m ³	120.000	
			II100104		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	đ/m ³	140.000	
		II2411			<i>Đá phong thủy</i>			
			II241106		Đá vôi, phiến vôi trang trí non bộ, phong thủy	đ/tấn	1.000.000	
V					Nước thiên nhiên			
	V2				Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch			
		V301			Nước mặt	đ/m ³	2.000	
		V302			Nước dưới đất (nước ngầm)	đ/m ³	3.000	
	V3				Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác			
		V301			Sử dụng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	đ/m ³	40.000	
		V302			Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	đ/m ³	40.000	
		V303			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...)	đ/m ³	3.000	